

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/KDTM-PT

Ngày 15-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Thu

Ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Phùng Thị Cẩm Khanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2022/TLPT-KDTM ngày 21/7/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH B. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 11 Tòa nhà S, số 37 đường T, phường B, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đỗ Hoàng L, sinh năm 1991. Địa chỉ liên hệ: Phòng 802, tầng 8, tòa nhà C, số 72- 74 đường N, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 16/11/2020). (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hữu T là luật sư của Công ty Luật TNHH G thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Lê T1, sinh năm 1985. Địa chỉ cư trú: Số 293, ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Cao Thanh T2 là luật sư của Văn phòng luật sư A thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An. (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Đinh Hoàng Q, sinh năm 1991. Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An. (vắng mặt).

2. Ông Lê Quốc M, sinh năm 1991. Địa chỉ thường trú: Số 9/7, đường H, Phường 10, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ tạm trú: Số 126, Quốc lộ 62, thị xã K, tỉnh Long An. (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* ông Nguyễn Lê T1, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn và phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:

Ngày 04/9/2019 Công ty trách nhiệm hữu hạn B (sau đây gọi tắt là Công ty B) và ông Nguyễn Lê T1 có ký hợp đồng phân phối số LA 19-03. Công ty B sẽ bán và giao cho ông T1 số lượng thuốc bảo vệ thực vật.

Ngày 07/02/2020 và ngày 06/3/2020 Công ty B có bán cho ông T1 số lượng thuốc bảo vệ thực vật, ông T1 có ký nhận. Theo hóa đơn giá trị gia tăng số 11070 ngày 07/02/2020 số tiền là 529.752.531đ và hóa đơn giá trị gia tăng số 11914 số tiền là 410.861.850đ, tổng hai hóa đơn là 940.614.381đ. Sau đó ông T1 có thanh toán cho Công ty B số tiền là 220.000.000đ nên còn nợ số tiền là 720.614.381đ.

Công ty B nhiều lần yêu cầu ông T1 trả nợ nhưng ông T1 không trả nên Công ty B yêu cầu ông T1 trả số tiền 720.614.381đ và số tiền lãi đến ngày 31/5/2022 với số tiền 141.626.421đ.

Bị đơn ông Nguyễn Lê T1 trình bày:

Ông có mua thuốc thực vật của Công ty B. Ngày 07/02/2020 ông nhận có số lượng thuốc bảo vệ thực vật của Công ty B theo hóa đơn giá trị gia tăng số 11070 ngày 07/02/2020 với số tiền là 529.752.531đ. Ngày 06/3/2020 ông không có trực tiếp nhận số lượng thuốc bảo vệ thực vật của Công ty B nhưng nhân viên của ông có nhận và đóng dấu Đại lý T với số tiền 410.861.850đ.

Ông Lê Quốc M và ông Đinh Hoàng Q là nhân viên của Công ty B đến giao hàng cho ông. Sau khi nhận hàng ông có trả tiền cho ông M, ông Q.

Trước ngày 22/7/2020 Công ty B có yêu cầu ông trả nợ nhưng ông không có nợ Công ty B nên ngày 22/7/2020 ông có yêu cầu ông Đinh Hoàng Q có ký giấy xác nhận công nợ với Đại lý T.

Ngày 18/9/2020 giữa đại diện Công ty B, ông Đinh Hoàng Q, Lê Quốc M và ông có làm biên bản xác nhận công nợ với nhau với nội dung: Ông Q ký xác nhận là có nhận hàng của ông trả lại công ty theo số hóa đơn 11070 với số tiền 309.752.531đ; hóa đơn 11914 với số tiền là 410.861.850đ và cam kết hoàn lại toàn bộ số tiền này cho Công ty. Hiện nay ông không có nợ tiền của nguyên đơn và không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Hoàng Q vắng mặt nhưng có ý kiến như sau:

Ông là nhân viên của Công ty B được tuyển dụng vào khoảng tháng 7-8/2018. Hiện nay, ông không còn là nhân viên của Công ty B, ông đã xin nghỉ vào tháng 7/2020.

Khi làm ở Công ty B, công việc của ông hỗ trợ Công ty B bán hàng cho cấp 1 (đại lý), hỗ trợ cấp 1 ra hàng cấp 2 (những người không mua hàng trực tiếp từ công ty). Ông và ông Lê Quốc M trực tiếp xuống gặp ông Nguyễn Lê T1 để lên đơn hàng. Sau đó về báo với công ty và nhận hàng từ công ty xuống giao cho ông Nguyễn Lê T1. Ông là người giao đơn hàng mà ông T1 yêu cầu cho công ty. Công ty tự lên đơn hàng và cho người giao hàng lại ông T1.

Theo yêu cầu của ông T1 nên ông và ông M có yêu cầu Công ty B giao cho ông T1 đơn hàng theo hóa đơn số 11070 và 11914. Sau đó, ông T1 có trả hàng lại theo đơn số 11914 ông T1 trả lại $\frac{1}{2}$ số hàng đã đặt, còn đơn hàng theo hóa đơn số 11070 ông T1 trả hàng lại hết.

Những đơn hàng ông T1 trả lại do ông và ông Lê Quốc M nhận lại. Sau khi nhận lại hàng hóa từ ông T1 thì ông M chuyển số hàng này về kho ở Tân An để bán lấy tiền trả lại Công ty B.

Ngày 18/9/2020, ông Đỗ Hoàng L đại diện người thu nợ của Công ty B và ông có xuống làm việc với ông T1. Ông thừa nhận có nhận hàng do ông T1 trả lại và ông đồng ý có trách nhiệm với số tiền 720.614.381đ đối với Công ty B. Chữ ký trong biên bản ngày 18/9/2020 là do ông ký.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn B về việc tranh chấp hợp đồng mua bán với ông Nguyễn Lê T1.

Buộc ông Nguyễn Lê T1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn B số tiền nợ 720.614.381đ và tiền lãi 141.626.421đ, tổng cộng số tiền phải thanh toán là 862.240.802đ (Tám trăm sáu mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, tám trăm lẻ hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Hợp đồng Phân phối số LA19-03 ký ngày 04/9/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 13/6/2022, Tòa án nhân dân huyện T nhận được đơn kháng cáo của ông Nguyễn Lê T1 đề ngày 13/6/2022 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư Cao Thanh T2 trình bày:

Để giải quyết vụ án khách quan, chính xác thì cần xác định người đại diện cho Công ty B giao hàng và nhận tiền cho Đại lý T của ông T1 là ai. Thấy rằng trong vụ việc mua bán hàng giữa hai bên thì ông M, ông Q là người trực tiếp giao hàng và mặc đồng phục của Công ty B nên dù nguyên đơn không thừa nhận nhưng đã đủ cơ sở xác định họ là đại diện của nguyên đơn giao hàng cho Đại lý T.

Đại lý T chỉ nhận số lượng hàng với giá trị 220 triệu đồng, số hàng còn lại trị giá 720.614.381đ ông T1 không nhận nên không có nghĩa vụ phải thanh toán. Vì vậy, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy bản án sơ thẩm tiến hành lấy lời khai của ông M để làm sáng tỏ vụ án.

Luật sư Trần Hữu T và ông Đỗ Hoàng L trình bày:

Công ty B và Đại lý T chỉ ký với nhau một hợp đồng phân phối và Công ty B đã giao hàng cho Đại lý T, đại lý xác nhận đã nhận hàng đầy đủ theo các giấy giao hàng ngày 07/02/2020 và ngày 06/3/2020 nên việc mua bán giữa hai bên là có thật. Nguyên đơn đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng với số tiền 940.614.381đ, bị đơn thanh toán được 220.000.000đ nên còn nợ 720.614.381đ.

Ông Q, ông M không phải là nhân viên của Công ty B, đồng thời Công ty B cũng không có văn bản nào cử ông M nhận lại hàng của bị đơn. Công ty hoàn toàn không biết ông M, ông Q và ông T1 có thỏa thuận nào khác với nhau hay không. Do đó, đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Ông Đinh Hoàng Q trình bày: Trong quá trình giao nhận hàng cùng ông M thì ông biết có việc ông M tự kê đơn hàng kèm với đơn hàng của đại lý rồi tổng hợp lại thành đơn hàng của đại lý rồi giao về Công ty B xuất hàng. Khi giao hàng đại lý thấy không đúng với đơn hàng mình kê nên không nhận hàng và ông M là người xử lý các lô hàng dư này, ông M mang theo nhiều khoản tiền và sau đó ông M mất tích.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo: Theo hợp đồng giữa ông T1 với Công ty B không có thỏa thuận thanh toán cho nhân viên giao hàng và thời hạn thanh toán là 30 kể từ ngày nhận hóa đơn. Ông T1 không chứng minh được việc có giao trả hàng cho ông M, ông Q để giao về Công ty B nên đây là quan hệ tranh chấp giữa ông M, ông Q với ông T1 bên bị thiệt hại có thể khởi kiện yêu

cầu giải quyết. Theo quy định bên mua có quyền khiếu nại phản ánh đối với việc cung ứng hàng hóa không đúng số lượng nhưng ông T1 không thực hiện, ông T1 trả hàng lại không thông báo cho Công ty B nên phải có nghĩa vụ thanh toán số lượng hàng hóa cho bị đơn. Ông T1 kháng cáo không có căn cứ nên bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt đầy đủ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Lê T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] Công ty B và ông Nguyễn Lê T1 có ký Hợp đồng phân phối số LA 19-03 ngày 04/9/2019, thực hiện hợp đồng thì Công ty B giao bán hàng thuốc bảo vệ thực vật cho ông Nguyễn Lê T1 với giá trị là 940.614.381đ theo các giấy giao hàng ngày 07/02/2020 và ngày 06/3/2020 có ông T1 ký nhận. Công ty B cho rằng ông T1 thanh toán được 220 triệu đồng còn thiếu 720.614.381đ, ông T1 thì khai ông không có nhận mà trả lại hàng cho Công ty theo hóa đơn 11070 với số tiền 309.752.531đ và hóa đơn 11914 với số tiền 410.861.850đ, có sự xác nhận của ông Q nên không còn nợ Công ty.

[4] Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bên tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện: ông M, ông Q là nhân viên của Công ty L&A (theo 02 hợp đồng lao động ngày 01/7/2019, ngày 01/01/2020) mà Công ty B và Công ty L&A có ký hợp đồng cung ứng dịch vụ ngày 02/6/2014 để Công ty L&A quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại cho Công ty B theo phạm vi dịch vụ được mô tả trong từng phụ lục hợp đồng dịch vụ; khi ông M, ông Q giao dịch với đại lý đều mặc trang phục của Công ty B và trên thực tế nhiều lần bị đơn giao tiền hàng cho ông M để thanh toán cho Công ty B.

[5] Như vậy, cần xác định phạm vi dịch vụ (được mô tả trong từng phụ lục hợp đồng dịch vụ) cụ thể là như thế nào; trong hoặc ngoài hợp đồng dịch vụ này thì Công ty B và Công ty L&A có thỏa thuận nào liên quan đến việc giao nhận hàng và thanh toán tiền hàng từ các đại lý hay không; Công ty L&A và/hoặc Công ty B với ông M, ông Q có thỏa thuận nào liên quan đến việc giao nhận hàng và thanh toán tiền hàng từ các đại lý hay không; việc ông M nhận các khoản thanh toán tiền hàng từ bị đơn trước đó thì Công ty B và Công ty L&A có biết hay không. Trong khi theo hợp đồng lao động giữa Công ty L&A với ông M, ông Q thể hiện ông M, ông Q được cử làm đại diện thương mại và quảng bá cho Công ty B, những công việc khác theo yêu cầu của quản lý trực tiếp; ông M được thực hiện các công việc bao gồm quản lý kênh bán hàng và thu hồi công nợ, chịu trách nhiệm doanh số và hỗ trợ chiến lược bán hàng (tại Văn bản cung

cấp thông tin ngày 23/3/2021 của Công ty L&A gửi cho Tòa án thị xã Kiến Tường cũng xác nhận công việc trên của ông M).

[6] Xét thấy, cần làm rõ các vấn đề trên mới xác định được giao dịch mua bán theo Hợp đồng phân phối số LA 19-03 ngày 04/9/2019 chỉ là giao dịch giữa ông T1 với Công ty B hay có sự thống nhất của Công ty B đồng ý cho Công ty L&A, ông M và ông Q cùng tham gia thực hiện giao dịch mua bán trên. Từ đó mới xác định được trách nhiệm của các bên đối với số lượng tiền hàng chưa thanh toán theo yêu cầu khởi kiện của Công ty B.

[7] Vì vậy, cần thiết phải đưa Công ty L&A tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, cần thu thập các phụ lục hợp đồng dịch vụ và cần làm rõ các vấn đề nêu trên (bao gồm ý kiến của người quản lý trực tiếp) mới đủ căn cứ giải quyết vụ án. Do đó Hội đồng xét xử cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bị đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/KDTM-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T để giải quyết lại theo thẩm quyền.

2. Hoàn trả cho ông Nguyễn Lê T1 tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0007368 ngày 13/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc